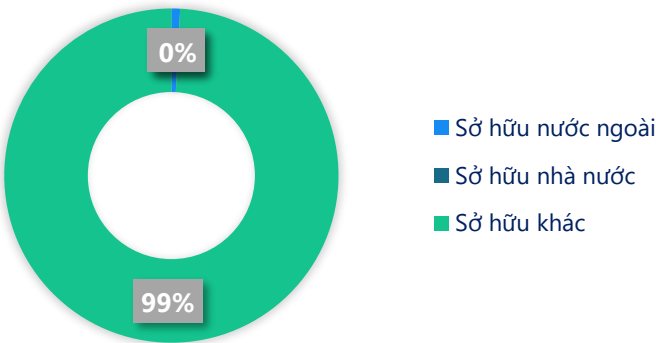


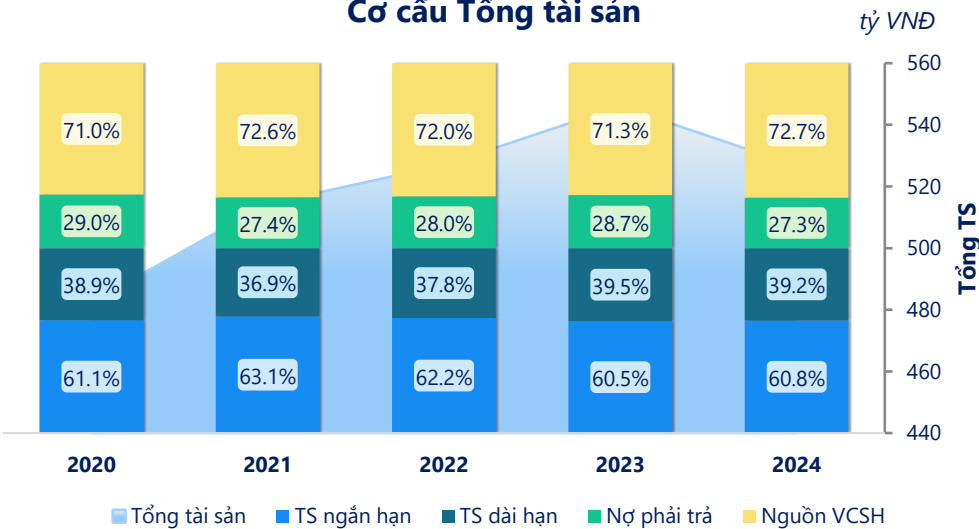
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		34,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,397		
SL cổ phiếu LH		13,271,785		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		60		
% sở hữu nước ngoài		0.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		383		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		458		
P/E		10.8		
EPS		3,204		
	YTD	1T	3T	6T
SSC		-4.8%	5.2%	-3.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



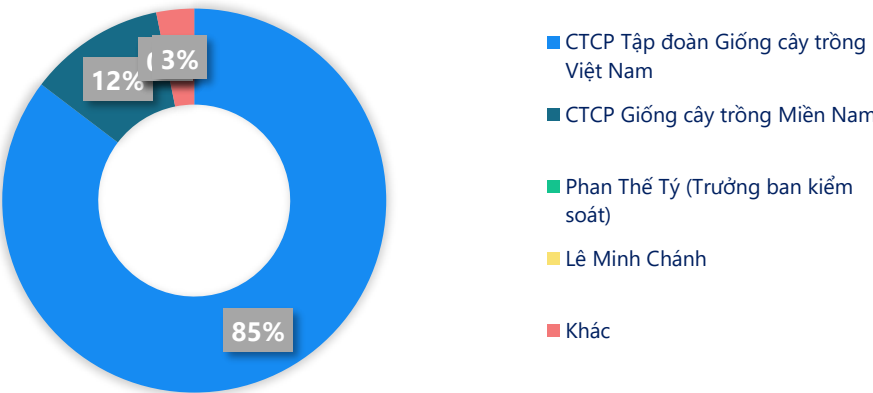
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SSC** năm 2024 đạt **526.7** tỷ đồng, giảm **3.55%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

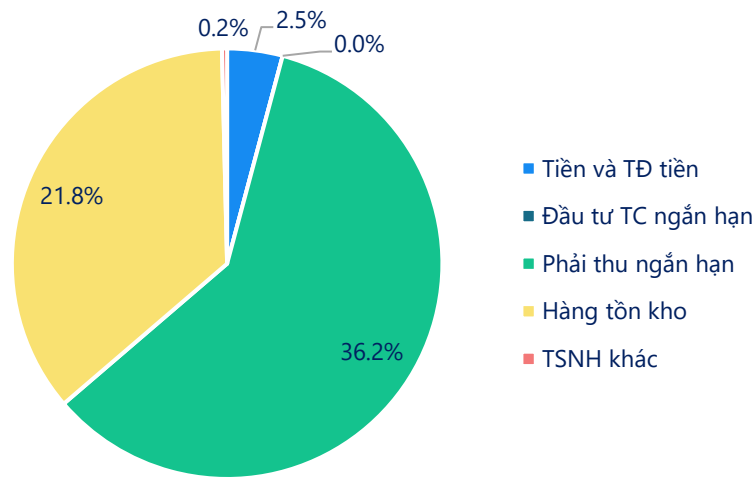
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.84% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam** sở hữu **85.3%**, lớn thứ 2 là CTCP Giống cây trồng Miền Nam nắm giữ 11.5% và đứng thứ 3 là Phan Thế Tỷ (Trưởng ban kiểm soát) nắm giữ 0.00%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

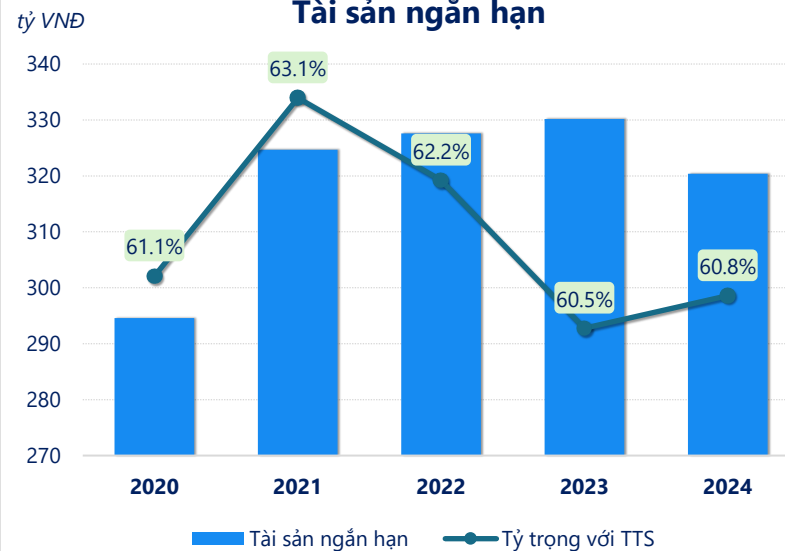


2024

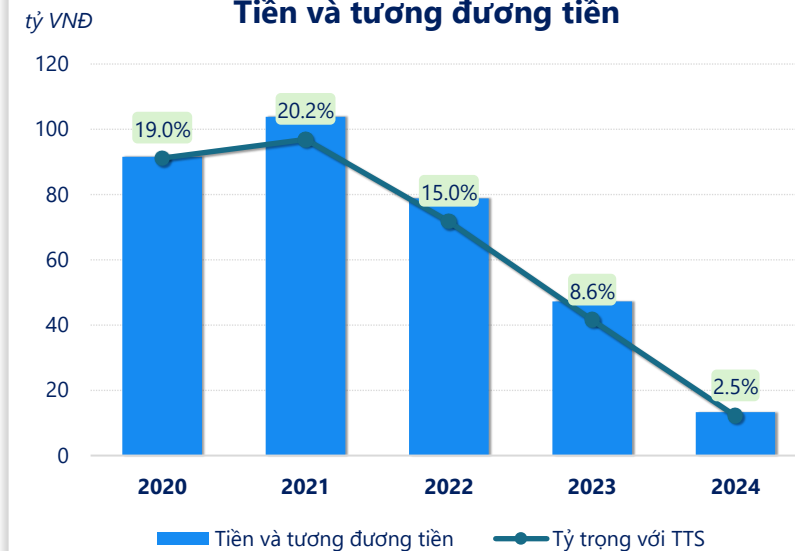
Tài sản ngắn hạn của SSC năm 2024 giảm **2.96%** so với năm trước, đạt **320.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

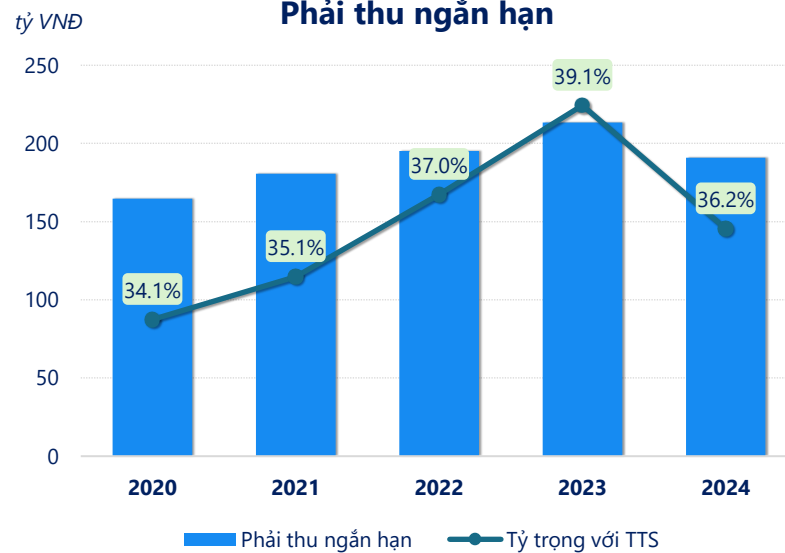
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



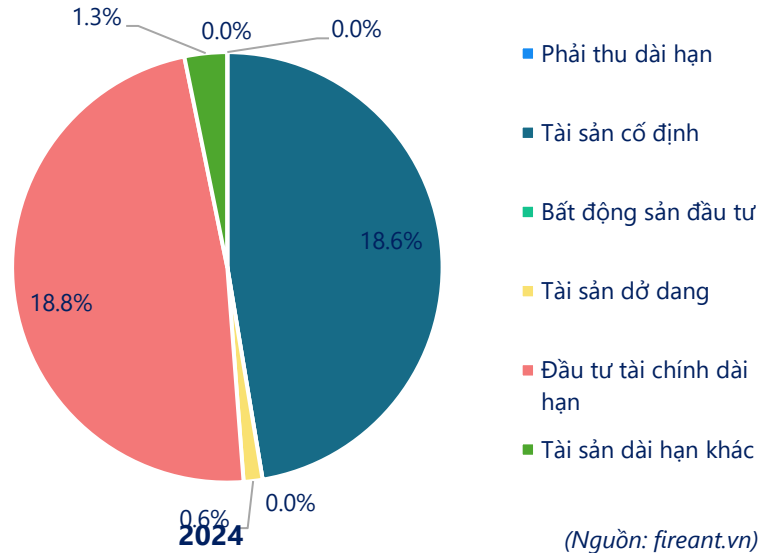
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



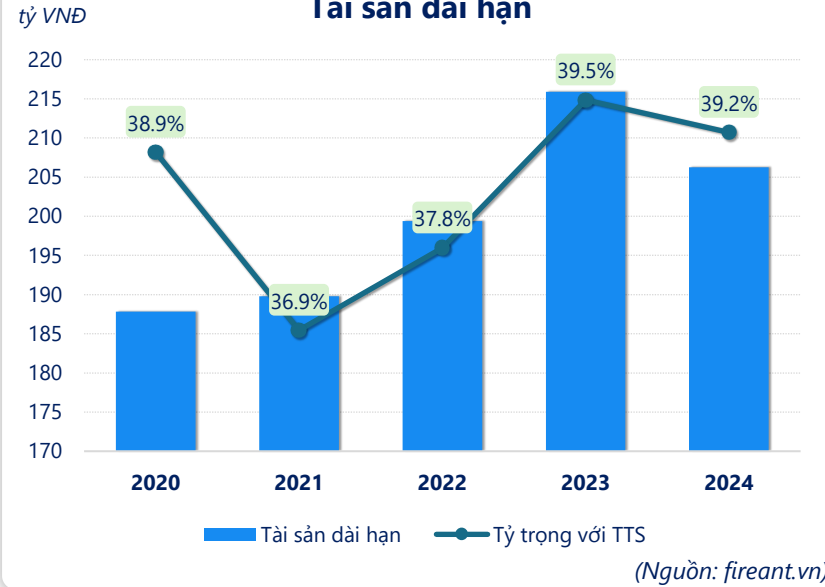
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



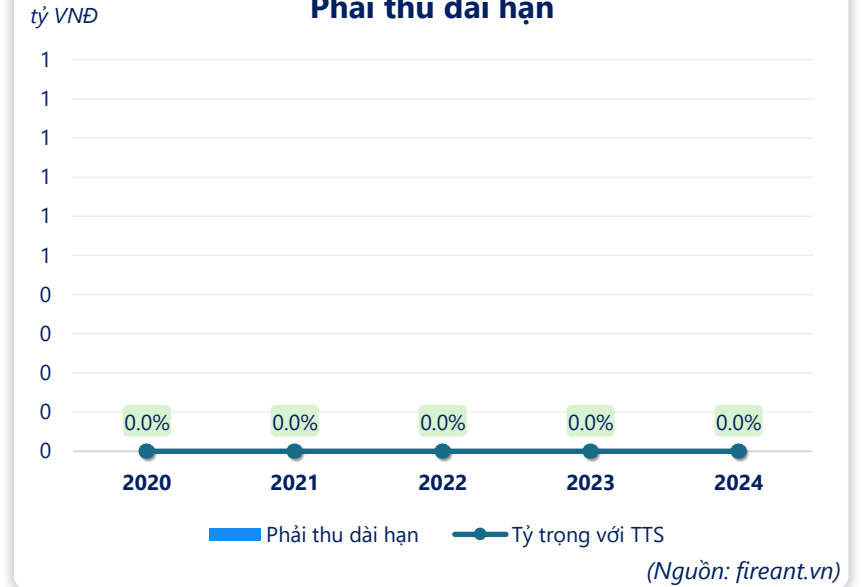
Tài sản dài hạn đạt **206.3** tỷ đồng giảm **4.46%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.2%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **18.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

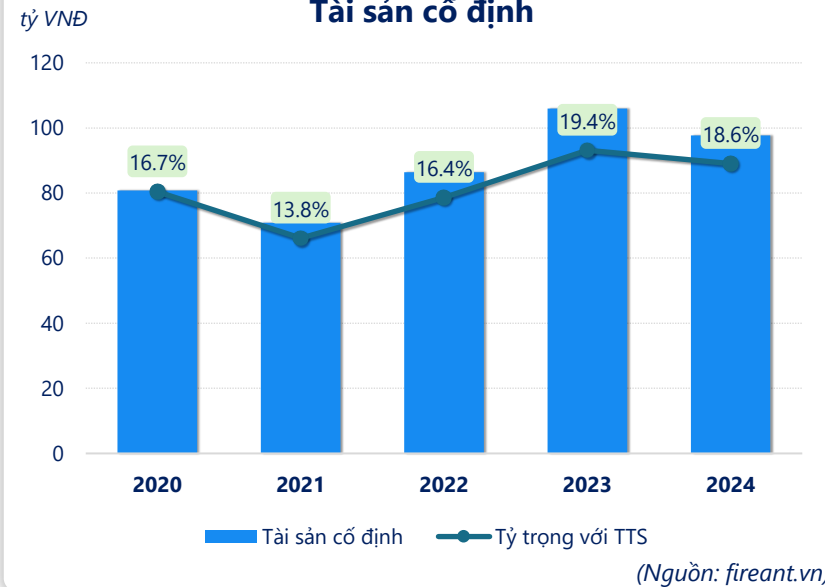
Tài sản dài hạn



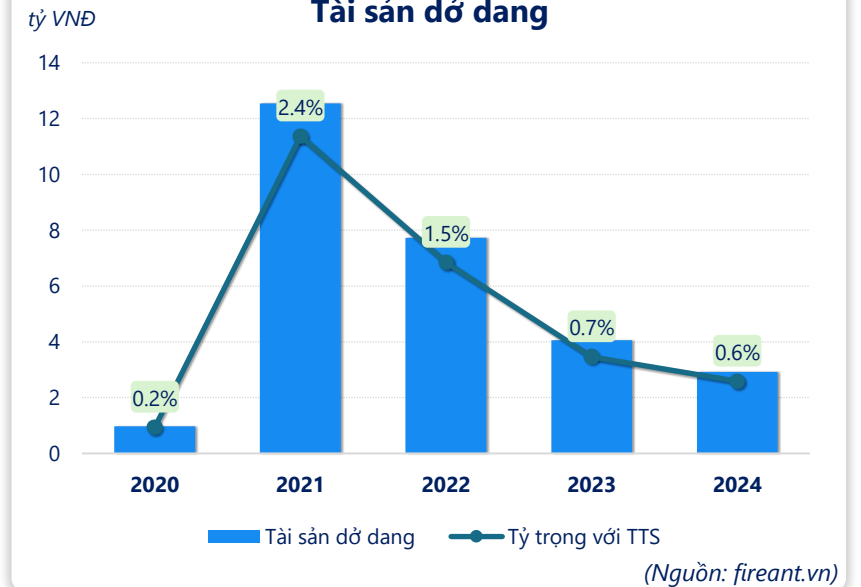
Phải thu dài hạn

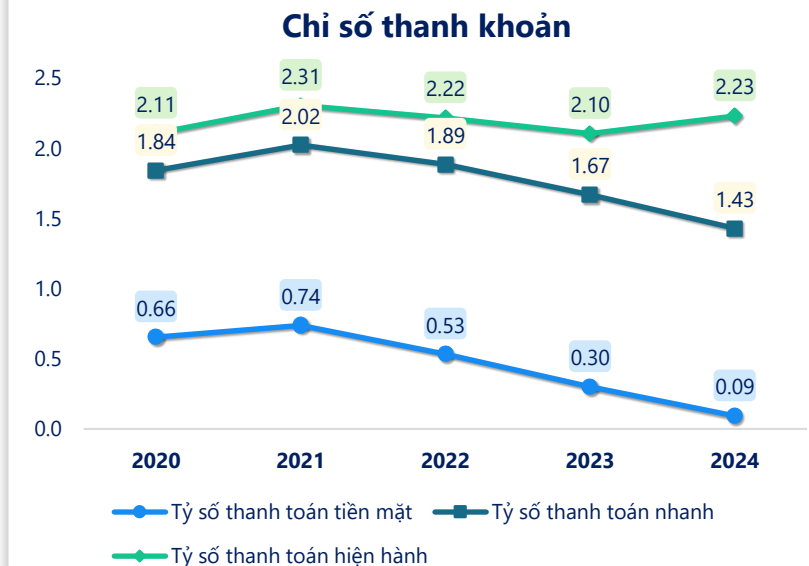
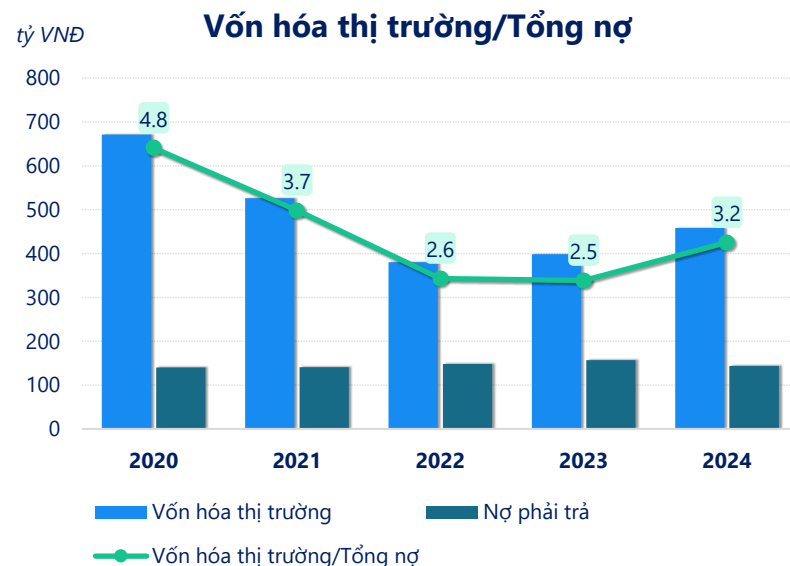
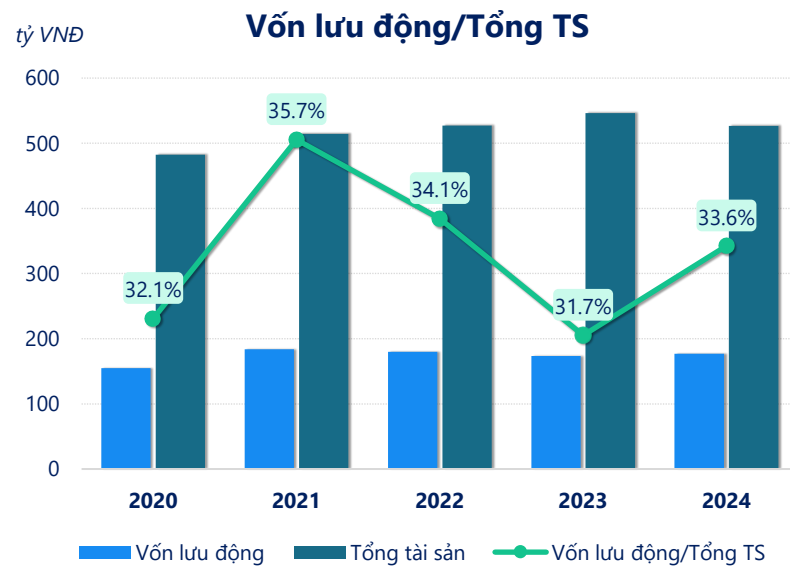
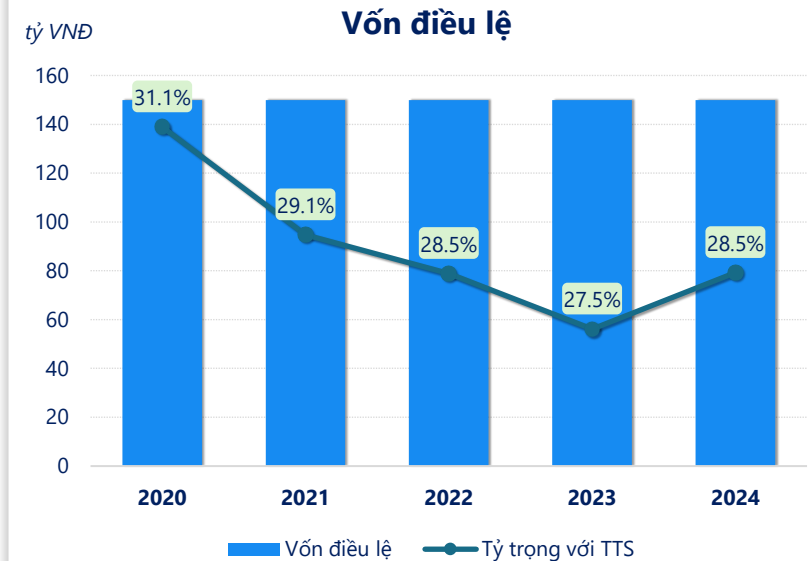
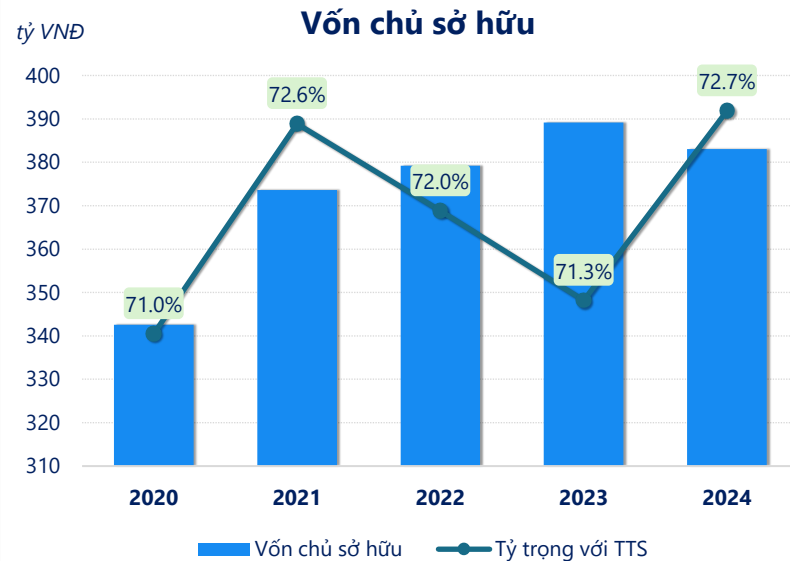
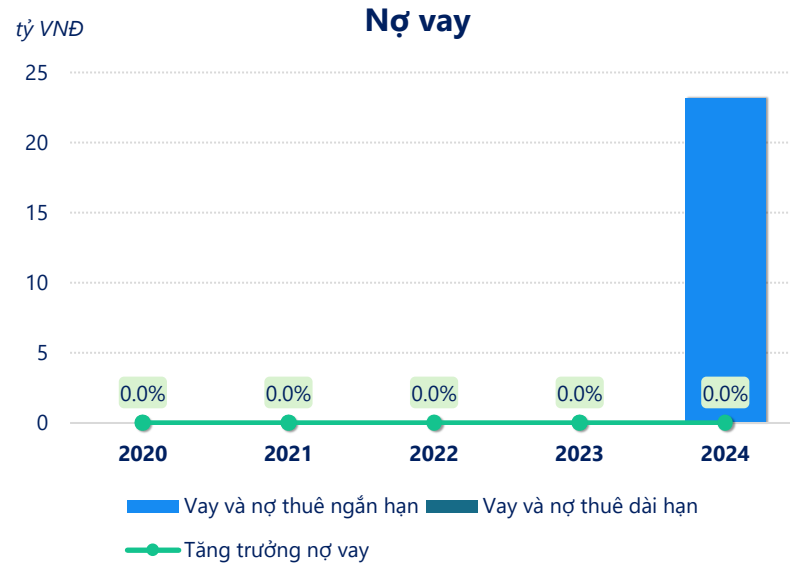


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	527	546	-3.6%
Tài sản ngắn hạn	320	330	-3.0%
Tiền và tương đương tiền	13.3	47.2	-71.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	191	213	-10.6%
Hàng tồn kho	115	68.2	68.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.23	1.37	-10.2%
Tài sản dài hạn	206	216	-4.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	97.7	106	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.92	4.05	-27.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.0	99.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.62	6.89	-4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	157	-8.4%
Nợ ngắn hạn	144	157	-8.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.2	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.85	26.9	-85.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	383	389	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	383	389	-1.6%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	451	310	300	302	388
Giá vốn hàng bán	349	201	184	203	277
Lợi nhuận gộp	101	109	116	98.8	111
Doanh thu HĐTC	4.66	14.6	6.66	18.4	7.71
Chi phí TC	0.13	2.16	0.82	0.86	2.82
Chi phí lãi vay	0.10	0	0	0.49	2.71
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.8	28.3	27.8	25.6	25.8
Chi phí QLDN	30.1	30.1	36.0	35.3	37.6
LN thuần từ HĐKD	49.0	63.0	57.9	55.4	52.7
Lợi nhuận khác	1.93	2.90	5.83	12.3	1.29
LN trước thuế	50.9	65.9	63.7	67.7	54.0
Lợi nhuận sau thuế	40.1	54.4	50.7	54.7	42.5
LNST của CĐ cty mẹ	40.1	54.4	50.7	54.7	42.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.4	68.3	33.8	72.0	-53.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.0	-36.2	-19.0	-63.7	36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.5	-19.9	-39.8	-39.8	-16.6
Tiền đầu kỳ	132	91.6	104	78.8	47.2
Lưu chuyển tiền thuần	-40.1	12.2	-25.0	-31.6	-33.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	91.6	104	78.8	47.2	13.3